

## HỒNG DANH QUÁN ÂM BỒ TÁT

Từ xưa đến nay, dựa vào cách dịch âm tiếng Phạn là: A Phộc Lô Chỉ Đế Thập Phạt La, A Bà Lô Cát Đế Thước Bát La.... Cùng với cách dịch nghĩa là: Quán Tự Tại, Quán Thế Âm, Quán Âm, Quang Âm, Hiện Âm Thanh, Khuy Âm, Phổ Môn, Đại Bi Thánh Giả... nên Hồng Danh của vị Bồ Tát này đã tạo thành vấn đề tranh luận của các hàng Học Giả Phật Giáo.

Liên quan đến danh hiệu của Quán Âm Bồ Tát thời có nhiều cách phiên dịch khác nhau, căn cứ vào sự nghiên cứu của Học Giả, y theo niên đại nêu ra mà ghi nhận như sau:

\_ **Cổ Dịch**: nhằm chỉ các bản Kinh được dịch từ niên đại của ngài **Cưu Ma La Thập** (Kumārajīva: 344-413, hay 350-409) trở về thời trước

1\_ **Quán Âm**: do **Chi Diệu** dịch Kinh **Thành Cụ Quang Minh Định Ý** ở đời Hậu Hán.

2\_ **Khuy Âm**: do **Ngô Chi Khiêm** dịch Kinh **Duy Ma Cát**

3\_ **Quán Thế Âm**: do **Khương Tăng Khải** (Saṃgha-varman) dịch Kinh **Vô Lượng Thọ** ở đời Tào Ngụy

4\_ **Quang Thế Âm**: do **Trúc Pháp Hộ** (Dharma-rakṣa) dịch Kinh **Quang Thế Âm Đại Thế Chí Kinh Thọ Quyết** ở đời Tây Tấn

5\_ **Hiện Âm Thanh**: do **Vô La Xoa** dịch Kinh **Phóng Quang Bát Nhã** ở đời Tây Tấn

\_ **Cựu Dịch** : nhằm chỉ các bản Kinh được phiên dịch từ niên đại của ngài **Cưu Ma La Thập** đến trước niên đại của ngài **Huyền Trang** (600-664, hoặc 602-664)

1\_ **Quán Thế Âm, Quán Âm**: do **Cưu Ma La Thập** dịch Kinh **Diệu Pháp Liên Hoa** ở đời Hậu Tần.

Đời Bắc Lương, **Đàm Vô Sấm** (Dharma-rakṣa) dịch Kinh **Bi Hoa**

Đời Đông Tấn, **Phật Đà Bạt Đà La** (Buddha-bhadra) dịch Kinh **Hoa Nghiêm**

Đời Lưu Tống, **Khương Lương Gia Xá** dịch Kinh **Quán Vô Lượng Thọ**

Đời Lưu Tống, **Đàm Vô Kiệt** (Dharmodgata) dịch Kinh **Quán Thế Âm Bồ Tát Thụ Ký**

2\_ **Quán Thế Tự Tại**: do **Bồ Đề Lưu Chi** (Bodhi-ruci) dịch **Pháp Hoa Kinh Luận** ở đời Hậu Ngụy

\_ **Tân Dịch** : nhằm chỉ các bản Kinh được phiên dịch từ niên đại của ngài **Huyền Trang** cho đến thời sau

1\_ **Quán Tự Tại**: do **Huyền Trang** dịch Kinh **Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa** ở đời Đường.

Đời Đường, **Thục Xoa Nan Đà** (Śikṣānanda) dịch Kinh **Hoa Nghiêm**

Đời Đường, **Bồ Đề Lưu Chí** (Bodhi-ruci, tên đầu tiên là Dharma-ruci) dịch **Vô Lượng Thọ Như Lai Hội** trong Kinh **Đại Bảo Tích**.

Đời Tống, **Pháp Hiền** (Dharma-bhadra) dịch Kinh **Đại Thừa Vô Lượng Trang Nghiêm**

2\_ **Quán Thế Âm, Quán Âm**: do **Bát Lạt Mật Đế** (Pramiti) dịch Kinh **Thủ Lăng Nghiêm** ở đời Đường.

3\_ **Quán Tự Tại**: do **Thiện Vô Úy** (Śubhākara-siṃha) dịch Kinh **Đại Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Thân Biến Gia Trì Kinh** ở đời Đường

Đời Đường, Tam Tạng **Huyền Trang** dịch **Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh**

Trong những phiên dịch này chủ yếu nhất là dùng Hồng Danh **Quán Thế Âm, Quán Tự Tại**... cũng rất được thông dụng trong thời hiện tại.

\_ Thật ra trong văn học Ấn Độ, tùy theo từng trường hợp và tùy theo mỗi một ý nghĩa mà tên gọi của một người được kêu gọi khác nhau.

Phần lớn các Kinh Bản Phạn văn đều ghi nhận tên gọi của vị Bồ Tát này là **Avalokiteśvara**, trong đó

AVA: có nghĩa là phía bên dưới

LOKITA: có nghĩa là nhìn thấy, trông thấy, xem xét kỹ lưỡng

ĪSVARA: có nghĩa là Tự Tại, vị Chúa Tể, bậc có quyền hành xử mọi việc một cách tự do .

AVALOKITA ĪSVARA được viết gọn thành AVALOKITEŚVARA nên dịch nghĩa là **Quán Tự Tại**. Và đây cũng là tên gọi chính xác nhất của vị Bồ Tát này

AVALOKITEŚVARA là vị Bồ Tát thực hành Trí tuệ Bát Nhã thâm sâu, quán sát đối tượng **Đương Thể Tức Không** và không bị một chướng ngại bởi các yếu tố giả hợp tạo thành cái ảo tưởng của đương thể nên được gọi là **Quán Tự Tại**

Theo ý nghĩa khác, Bồ Tát Avalokiteśvara quán sát tất cả các Pháp tự do tự tại, tất cả Công Đức hợp với chúng sinh khiến cho họ xa rời bể khổ đạt đến sự an vui phi lạc nên Ngài được xem là **“Bậc có uy lực xem xét và bảo hộ chúng sinh một cách tự tại”** nên Ngài có tên là **Quán Tự Tại** .

Một danh tự khác của Bồ Tát này là **LOKEŚVARA** trong đó **LOKA** là thế gian và **ĪSVARA** là Tự Tại hay là vị Chúa Tể nên **LOKEŚVARA** được dịch là **The Tự Tại** hoặc là vị Chúa Tể của Thế Gian. **Lokesvara** là vị Bồ Tát quán rõ các Pháp Thế Gian là huyền hoá đồng thời điều dụng được toàn bộ Danh Pháp của Thế Gian một cách vô ngại nên đạt quả Tự Tại. Lại nữa, do Ngài quán biết căn cơ của chúng sinh nên sự giáo hóa được tự tại. Vì vị Bồ Tát này có đầy đủ **BI TRÍ, LÝ SỰ** vô ngại nên có tên là **Quán Tự Tại**.

\_ Trong quyển 1 của **“Chú Duy Ma Cật Kinh”**, Ngài **Cưu Ma La Thập** từng nêu ra rằng: **“Đời có nguy nạn, xưng tên tự quy, Bồ Tát quán sát âm thanh đó liền được giải thoát. Cũng gọi là Quán Thế Niệm, cũng tên là Quán Tự Tại vậy.”** Ý theo đây có thể biết Ngài **Cưu Ma La Thập** cũng thừa nhận bên trong Hồng Danh **“Quán Thế Âm”** đã hàm chứa nghĩa **“Quán Tự Tại”**.

\_ Trong quyển thượng **“Bát Nhã Tâm Kinh U Tát”**, Đại Sư **Khuy Cơ** cho rằng **“Quán”** nghĩa là chiếu soi, tức Trí Tuệ thông đạt Không Hữu. **“Tự Tại”** nghĩa là tùy ý nhận làm tức là Thắng Quả của Sở Đắc. Quá khứ rộng hành sáu Độ, hiện tại được chứng Quả trọn vẹn, Tuệ Quán là trước tiên thành được mười loại Tự Tại.

Mười Tự Tại là:

1) **Thọ Tự Tại**: Hay kéo dài bảo vệ tính mạng.

2) **Tâm Tự Tại**: chẳng nhiễm ở sinh tử.

3) **Tài Tự Tại**: Hay theo ý vui thích mà hiện, do Sở Đắc của Bồ Thí.

4) **Nghiệp Tự Tại**: Chỉ làm việc lành và khuyên người khác làm lành.

5) **Sinh Tự Tại**: Tùy theo ý muốn hay hướng tới, do Sở Đắc của Giới Hạnh.

6) **Thắng Giải Tự Tại**: Hay tùy theo sự ham muốn Biến Hiện, do Sở Đắc của An Nhẫn.

7) **Nguyện Tự Tại**: Tùy theo Quán nơi vui vẻ mà thành tựu, do Sở Đắc của Tinh Tiến.

8) **Thần Lực Tự Tại**: Bắt đầu Tối Thắng Thần Thông, do Sở Đắc của Định lực.

9) **Trí Tự Tại**: Thuận theo lời nói âm thanh Trí Tuệ.

10) **Pháp Tự Tại**: Vào Khế Kinh .... Do Sở Đắc của Trí Tuệ.

Ngài **Khuy Cơ** lại cho rằng, địa vị của Quán Thế Âm Bồ Tát là Bồ Xứ Bồ Tát, tu đạo thành Chứng Đẳng Giác, có đầy đủ Thắng Quả của mười loại Tự Tại kể trên, cho nên có tên là “**Quán Tự Tại**.”

\_ Do vị Bồ Tát này lấy bản nguyện Từ Bi cứu giúp chúng sinh nên có tên là **Đại Bi Tâm Giả** (Mahā Kāruṇika), hay **Đại Bi Thánh Giả** (Ārya-mahā-kāruṇika)

\_ Do Ngài cầm hoa sen là biểu tượng cho Trí thanh tịnh hay Diệu Pháp nên có tên là **Liên Hoa Thủ Bồ Tát** (Padma-pāṇi-bodhisatva).

\_ Do quán sát và thực hành Pháp môn **Không Hai** nên có tên là **Bát Nhị Bồ Tát** (Advaita-bodhisatva)

\_ Do hành trì năm Pháp Quán (*Chân Quán, Thanh Tịnh Quán, Quảng Đại Trí Tuệ Quán, Bi Quán, Từ Quán*) mà hiện rõ ánh sáng thanh tịnh vô cấu nhiễm tức là ánh sáng của Trí Tuệ hay phá các ám tối phiền não nhờ đó mà hàng phục được Bản Tâm cho nên mới có thể đem Trí quang minh mà soi khắp các cõi để cứu khổ cho chúng sinh. Đây là biểu thị cho sự diệu dụng, lợi tha, do vậy Ngài có tên là **Quang Âm Bồ Tát** (Abhāsvara Bodhisatva) với **Abhā** là *ánh sáng* (Quang) **svara** là *âm thanh*, tiếng (Âm)

\_ Do công hạnh quán sát tất cả các tiếng kêu cứu của mọi chúng sinh trong cõi **Ta Bà** (Sāhaloka-dhātu) để kịp thời cứu độ nên Ngài có tên **Quán Thế Âm Bồ Tát** (Avalokita-lokasvara-bodhisatva)

\_ Do luôn hành trì Công Đức của Trí tuệ Bát Nhã nên có tên là **Bát Nhã Bồ Tát** (Prajñā-bodhisatva)

\_ Do Ngài luôn đem lại sự không sợ hãi và ban cho sự an ổn đến các chúng sinh nên có tên là **Thí Vô Úy giả** (Abhayamdāda)

Trong bản Phạn của **Kinh Pháp Hoa** (Saddharma-Puṇḍarika-sūtra) có ghi: “*Này Thiện Nam Tử ! Vị Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát ấy ban sự không sợ hãi đến các chúng sinh đang lo lắng. Vì vậy trong thế giới Ta Bà này, vị ấy là Người ban cho sự không sợ hãi (Thí Vô Úy Giả)*”

Từ lý do này, các vị Đạo Sư Nhật Bản thường tán tụng Ngài qua tên gọi **Thí Vô Úy Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát** (Abhayamdāda Avalokiteśvarāya-bodhisatvāya mahā-satvāya) và tụng là:

NAMO NAMAS TASMAI ABHAYAMDĀDA AVALOKITEŚVARA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA (*Quy mệnh kính lễ Đức Thí Vô Úy Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát như vậy*)

\_ Do Ngài dùng ba Pháp **Văn Tuệ** (Śrutimayò Prajñā), **Tư Tuệ** (Cintāmayò Prajñā), **Tu Tuệ** (Bhāvanāmayò Prajñā) làm cho **Nhĩ Căn Viên Thông** nên có tên là **Quán Âm Bồ Tát** (Avalokitasvara-bodhisatva)

Trong **Kinh Lăng Nghiêm quyển 6** có ghi: “*Về vô số kiếp xa xưa, có Đức Phật ra đời hiệu Quán Âm Như Lai (Avalokitasvara-tathāgata). Tôi đến trước Đức Phật mà phát Tâm Bồ Đề rộng lớn. Đức Phật dạy tôi ba Pháp Văn, Tư, Tu có nghĩa là nghe lời giảng dạy, suy nghĩ kỹ lưỡng về đạo lý và theo đó thực hành để vào Tam Ma Đề (Samādhi) tức là nơi vắng vẻ rớt ráo. Đức Phật khen tôi chứng được Pháp môn Viên Thông, liền ngay trong Đại Hội thọ ký cho tôi và ban Hiệu là Quán Âm (Avalokitasvara)*”

\_ Trong **Kinh A Di Đà quyển thượng**, **Kinh Vô Lượng Thọ quyển thượng** và **Kinh Quán Âm Thọ Ký** đều dùng hồng danh **Thánh Quán Thế Âm** (Ārya

Avalokitasvara) để chỉ vị **Nhất Bồ Xứ Bồ Tát** hầu cận Đức Phật **A Di Đà** (Amitābha-buddha) tại **Thế Giới Cực Lạc** (Śukha-vatī-lokadhātu) ở phương Tây của cõi Ta Bà. Vị Bồ Tát này thường phụ giúp Đức Phật giáo hóa chúng sinh trong cõi Tịnh Độ ấy.

Theo sự ghi nhận của **Kinh Quán Âm Tam Muội** và **Kinh Thiên Thủ Thiên Nhân Đại Bi** thì Quán Âm Bồ Tát có sức uy thần chẳng thể tư nghị, ở vô lượng kiếp trước đã thành Phật rồi, hiệu là **Chính Pháp Minh Như Lai** (Samyak-dharma-vidya-tathāgata) Nay vì nguyện lực Đại Bi mới thị hiện thân Bồ Tát để cứu khổ chúng sinh .

\_Trong Kinh **Pháp Hoa** quyển 7 và Kinh **Đại Phật Đỉnh Thủ Lăng Nghiêm** quyển 6 có ghi: “*Vị Bồ Tát này ở khắp mọi nơi, mọi đất nước. Hiện đủ loại thân tướng, ứng với căn cơ của chúng sinh để hóa độ*” cho nên còn gọi là các **Ứng Hóa Thân Bồ Tát**.

Kinh **Pháp Hoa**, quyển 7 ghi nhận 33 Ứng Hóa Thân là :

**A . BA VỊ ĐỊA THÁNH :**

- 1 . Phật thân (Buddha-Kāya)
- 2 . Bích Chi Phật thân (Pratyeka-buddha-Kāya)
- 3 . Thanh Văn thân (Śrāvaka Kāya)

**B . SÁU LOẠI CỦA THIÊN GIỚI :**

- 1 . Đại Phạm Vương thân (Mahā-brahma-Kāya)
- 2 . Đế Thích thân (Śakra-vevāṇam-Kāya hay Indra-Kāya)
- 3 . Tự Tại Thiên thân (Īśvara-Kāya)
- 4 . Đại Tự Tại Thiên thân (Maheśvara-Kāya)
- 5 . Thiên Đại Tướng Quân thân (Skanda-senapati-Kāya)
- 6 . Tỳ Sa Môn thân (Vaiśravaṇa-Kāya)

**C . NĂM DÒNG TỘC CỦA NGOẠI ĐẠO :**

- 1 . Tiểu Vương thân (Hīna-rāja-Kāya)
- 2 . Trưởng Giả thân (Gṛhapati-Kāya)
- 3 . Cư Sĩ thân (Dānapati-Kāya hay Gṛhapati-Kāya)
- 4 . Tể Quan thân (Puruṣa-Kāya)
- 5 . Bà La Môn thân (Brāhmaṇa-Kāya)

**D . BỐN CHỨNG CỦA ĐẠO NỘI :**

- 1 . Tỳ Kheo thân (Bhikṣu-Kāya).
- 2 . Tỳ Kheo ni thân (Bhikṣunī-Kāya).
- 3 . Ưu Bà Tác thân (Upāsaka-Kāya).
- 4 . Ưu Bà Di thân (Upāsika-Kāya).

**E . SÁU CẤP CỦA PHỤ NỮ - TRẺ CON :**

- 1) Trưởng Giả Phụ Nữ thân (Gṛhapati-bhāryā-Kāya).
- 2) Cư Sĩ Phụ Nữ thân (Dānapati-bhāryā-Kāya).
- 3) Tể Quan Phụ Nữ thân (Puruṣa-bhāryā-Kāya).
- 4) Bà la Môn Phụ Nữ thân (Brāhmaṇa-bhāryā-Kāya).
- 5) Đồng Nam thân (Putra-Kāya).
- 6) Đồng Nữ thân (Kanyā-Kāya).

**F . TÁM BỘ TRỜI RỒNG :**

- 1) Thiên thân (Deva-Kāya).
- 2) Long thân (Nāga-Kāya).
- 3) A Tu La thân (Asura-Kāya).
- 4) Dạ Xoa thân (Yakṣa-Kāya).
- 5) Càn Sát Bà thân (Gandharva-Kāya).
- 6) Ca Lô La thân (Garuḍa-Kāya).

- 7) Khẩn Na La thân (Kimnara-Kāya).  
 8) Ma Hầu La Già thân (Mahoraga-Kāya).

**G. MỘT THÂN THẦN :**

**Chấp Kim Cương thân** (Vajradhāra-Kāya hay Vajrapāṇi-Kāya).

Trong 33 Thân này, các Thân nào mang hình vóc con người thì gọi là **thân Người** (Maṇuṣya-Kāya) còn 3 Thân Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già thì gọi là **thân Phi Nhân** (Amaṇuṣya-Kāya)

**Bồ Đà Lạc Hải Hội Quý Vô Thượng Kỳ** thì thay 4 Thân Phụ Nữ (Trưởng Giả, Cư Sĩ, Tể Quan, Bà La Môn) bằng thân Phi Nhân, thân Người, thân Phụ Nữ, thân Đồng Mục Thiên Nữ

**Đại Phật Đỉnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh**, quyển 6 không có 7 thân: Tỳ Sa Môn, Trưởng Giả Phụ Nữ, Cư Sĩ Phụ Nữ, Tể Quan Phụ nữ, Bà La Môn Phụ Nữ, Ca Lô La, Chấp kim Cương mà đưa ra 5 Thân: Tứ Thiên Vương, Tứ Thiên Vương Quốc Thái Tử, Nữ Chủ, Thân Người, Thân Phi Nhân và chia thân Bích Chi Phật thành 2 thân là : Độc Giác, Duyên Giác. Do đó chỉ ghi nhận có 32 Ứng Hóa Thân

Tựu trung cả Phạm Văn và Tạng Văn đều đề cử 33 Thân

**Ma Ha Chỉ Quán quyển 2**, phần *Thượng* có ghi 6 vị Quán Âm là các Hóa Tôn của 6 nẻo, gồm có :

- 1) **Đại Bi Quán Thế Âm**: *Phá 3 chướng của nẻo Địa ngục.*
- 2) **Đại Từ Quán Thế Âm**: *Phá 3 chướng của nẻo Ngã quý.*
- 3) **Sư Tử Vô Úy Quán Thế Âm**: *Phá 3 chướng của nẻo Súc sinh.*
- 4) **Đại Quang Phổ Chiếu Quán Thế Âm**: *Phá 3 chướng của nẻo Tu la.*
- 5) **Thiên Nhân Trượng Phu Quán Thế Âm**: *Phá 3 chướng của nẻo Nhân Gian*
- 6) **Đại Phạm Tán Tật Quán Thế Âm**: *Phá 3 chướng của nẻo Thiên Giới*

**Hệ Đài Mật** của Nhật Bản nhận định 6 vị Quán Âm là :

- 1\_ Hóa Tôn địa ngục là **Thánh Quán Âm** (Ārya Avalokitasvara)
- 2\_ Hóa Tôn Ngã quý là **Thiên Thủ Quán Âm** (Sahasra-bhūja Avalokitasvara)
- 3\_ Hóa Tôn Súc sinh là **Mã Đầu Quán Âm** (Hayagrīva Avalokitasvara)
- 4\_ Hóa Tôn Tu la là **Thập Nhất Diện Quán Âm** (Eka-daśa-mukhe Avalokitasvara)
- 5\_ Hóa Tôn Nhân gian là **Bất Không Quyển Sách Quán Âm** (Amogha-pāśa Avalokitasvara)
- 6\_ Hóa Tôn Thiên giới là **Như Ý Luân Quán Âm** (Cintā-maṇi-cakra Avalokitasvara)

Hệ **Đông Mật** của Nhật Bản thì thay Bất Không Quyển Sách Quán Âm bằng **Chuẩn Đề Quán Âm** (Cuṇḍhe Avalokitasvara)

Hệ khác thì gộp chung các vị lại thành 7 vị Quán Âm.

Trong **Bất Không Quyển Sách Thần Biến Chân Ngôn** còn đề xuất thêm các vị Quán Âm nữa là: Tứ Diện Đại Bi Quán Âm, Trừ Bạt Nạn Tiên Quán Âm, Bá Nga Mục Khur Quán Âm, Đại Phạm Thân Tướng Quán Âm, Quảng Đại Minh Vương Câu Xả Quán Âm .

**Chư Tôn Nghĩa Sao** có ghi tên 15 vị Quán Âm là:

- 1) Chính Quán Âm
- 2) Thiên Thủ Quán Âm

- 3) Mã Đầu Quán Âm
- 4) Thập Nhất Diện Quán Âm
- 5) Chuẩn Đề Quán Âm
- 6) Như Ý Luân Quán Âm
- 7) Bất Không Quyển Sách Quán Âm
- 8) Bạch Y Quán Âm
- 9) Diệp Y Quán Âm
- 10) Thủy Nguyệt Quán Âm
- 11) Dương Liễu Quán Âm
- 12) A Ma Tai Quán Âm
- 13) Đa La Quán Âm
- 14) Thanh Cảnh Quán Âm
- 15) Hương Vương Quán Âm

— **A Sa Phộc Sao** nêu rõ có 28 Quán Âm là:

- 1) Thánh Quán Âm
- 2) Thiên Thủ Quán Âm
- 3) Mã Đầu Quán Âm
- 4) Thập Nhất Diện Quán Âm
- 5) Chuẩn Đề Quán Âm
- 6) Như Ý Luân Quán Âm
- 7) Bất Không Quyển Sách Quán Âm
- 8) Tỳ Câu Chi Quán Âm
- 9) Đa La Quán Âm
- 10) Bạch Y Quán Âm
- 11) Diệp Y Quán Âm
- 12) Phần Nộ Câu Quán Âm
- 13) Cát Tường Quán Âm
- 14) Phong Tài Quán Âm
- 15) Bất Không Câu Quán Âm
- 16) Đa La Quán Âm
- 17) Nhất Kế La Sát Quán Âm
- 18) Thanh Cảnh Quán Âm
- 19) Hương Vương Quán Âm
- 20) A Ma Tai Quán Âm
- 21) Liên Hoa Đỉnh Quán Âm
- 22) Đại Phạm Thiên Tướng Quán Âm
- 23) Bá Nộ Mục Khư Quán Âm
- 24) Ương Câu Xá Quán Âm
- 25) Diên Mạng Quán Âm
- 26) Dũng Kiện Quán Âm
- 27) Tứ Diện Đại Bi Quán Âm
- 28) Trừ Bát Nạn Thiên Quán Âm.

— **Kinh Thiên Quang Nhân Quán Tự Tại Bồ Tát Bát Bí Mật Pháp** có ghi nhận 25 vị Quán Tự Tại biểu thị cho 25 Tam Muội đập nát 25 Hữu và 40 vị Quán Tự Tại là Hóa Thân của Đức **Thí Vô Úy Quán Tự Tại** (Abhayamāda Avalokiteśvara) nhằm hóa độ các Chúng Sinh ở cõi Nam Thiệm Bộ Châu

**a) 25 vị Quán Tự Tại phá 25 Hữu là :**

- 1) **Bạt Khổ Quán Tự Tại** phá Địa Ngục Hữu
- 2) **Dữ Trí Quán Tự Tại** phá Súc Sinh Hữu

- 3) **Thí Nguyễn Quán Tự** Tại phá Nga Quý Hữu
- 4) **Trừ Kích Quán Tự** Tại phá A Tu La Hữu
- 5) **Trừ Khuê Quán Tự** Tại phá Đông Thắng Thần Châu Hữu
- 6) **Tiền Đạo Quán Tự** Tại phá Tây Ngưu Hóa Châu Hữu
- 7) **Cần Chính Quán Tự** Tại phá Bắc Thượng Thắng Châu Hữu
- 8) **Thí Vô Úy Quán Tự** Tại phá Nam Thiệm Bộ Châu Hữu
- 9) **Thí Quang Quán Tự** Tại phá Tứ Thiên Xứ Hữu
- 10) **Dữ Cam Lộ Quán Tự** Tại phá Đạo Lợi Thiên Hữu
- 11) **Kiến Thiên Quán Tự** Tại phá Diễm Ma Thiên Hữu
- 12) **Thí Diệu Quán Tự** Tại phá Đâu Suất Thiên Hữu
- 13) **Kiến Lạc Quán Tự** Tại phá Hóa Lạc Thiên Hữu
- 14) **Giáng Ma Quán Tự** Tại phá Tha Hóa Tự Tại Thiên Hữu
- 15) **Tĩnh Lự Quán Tự** Tại phá Sơ Thiên Hữu
- 16) **Tác Cửu Quán Tự** Tại phá Phạm Vương Hữu
- 17) **Kiến Thiên Quán Tự** Tại phá Nhị Thiên Hữu
- 18) **Oán Dịch Quán Tự** Tại phá Tam Thiên Hữu
- 19) **Điều Trục Quán Tự** Tại phá Tứ Thiên Hữu
- 20) **Không Huệ Quán Tự** Tại phá Vô Tướng Hữu
- 21) **Hộ Thánh Quán Tự** Tại phá Tĩnh Cư A Na Hàm Hữu
- 22) **Thanh Tĩnh Quán Tự** Tại phá Không Xứ Hữu
- 23) **Chính Pháp Quán Tự** Tại phá Thức Xứ Hữu
- 24) **Nan Dục Quán Tự** Tại phá Vô Sở Hữu Xứ Hữu
- 25) **Bất Động Quán Tự** Tại phá Phi Tướng Phi Tướng Xứ Hữu

25 vị Bồ Tát sở hiện của Đại Bi này đều có đủ 11 mặt 40 cánh tay, được 25 Tam Muội, đoạn 25 Hữu và mỗi một vị đều có 40 Hóa Thân

**b) 40 vị Quán Tự Tại là Thân Sở Hóa của Thí Vô Úy Quán Tự Tại tương ứng với 40 tay cầm báu vật là :**

- 1) Dữ Nguyễn Quán Tự Tại (Như Ý Thủ)
- 2) Trì sách Quán Tự Tại (Quyển Sách Thủ)
- 3) Bảo Bát Quán Tự Tại (Bảo Bát Thủ)
- 4) Bảo Kiếm Quán Tự Tại (Bảo Kiếm Thủ)
- 5) Kim Cương Quán Tự Tại (Bạt Chiết La Thủ)
- 6) Trì Xử Quán Tự Tại (Kim Cương Xử Thủ)
- 7) Trừ Bồ Quán Tự Tại (Thí Vô Úy Thủ)
- 8) Nhật Tinh Quán Tự Tại (Nhật Tinh Ma Ni Thủ)
- 9) Nguyệt Tinh Quán Tự Tại (Nguyệt Tinh Ma Ni Thủ)
- 10) Trì Cung Quán Tự Tại (Bảo Cung Thủ)
- 11) Tóc Trục Quán Tự Tại (Bảo Tiên Thủ)
- 12) Dược Vương Quán Tự Tại (Dương Liễu Thủ)
- 13) Phất Nạn Quán Tự Tại (Bạch Phất Thủ)
- 14) Trì Bình Quán Tự Tại (Hồ Bình Thủ)
- 15) Hiện Nộ Quán Tự Tại (Bàng Bài Thủ)
- 16) Trần Nạn Quán Tự Tại (Phủ Việt Thủ)
- 17) Trì Hoàn Quán Tự Tại (Ngọc Hoàn Thủ)
- 18) Phân Diệp Quán Tự Tại (Bạch Liên Hoa Thủ)
- 19) Kiến Phật Quán Tự Tại (Thanh Liên Hoa Thủ)
- 20) Kính Trí Quán Tự Tại (Bảo Kính Thủ)
- 21) Kiến Liên Quán Tự Tại (Tử Liên Hoa Thủ)
- 22) Kiến An Quán Tự Tại (Bảo Khiếp Thủ)

- 23) Tiên Vân Quán Tự Tại (Ngũ Sắc Vân Thủ)
- 24) Thiên Định Quán Tự Tại (Quân Trì Bình Thủ)
- 25) Thiên Hoa Quán Tự Tại (Hồng Liên Hoa Thủ)
- 26) Phá Tặc Quán Tự Tại (Kích Sao Thủ)
- 27) Niệm Châu Quán Tự Tại (Sổ Châu Thủ)
- 28) Trì Loa Quán Tự Tại (Bảo Loa Thủ)
- 29) Phục Quỷ Quán Tự Tại (Độc Lô Thủ)
- 30) Pháp Âm Quán Tự Tại (Bảo Đạc Thủ)
- 31) Trí Ấn Quán Tự Tại (Bảo Ấn Thủ)
- 32) Câu Triệu Quán Tự Tại (Thiết Câu Thủ)
- 33) Từ Trượng Quán Tự Tại (Tích Trượng Thủ)
- 34) Hiện Kính Quán Tự Tại (Hợp Chương Thủ)
- 35) Bất Ly Quán Tự Tại (Hóa Phật Thủ)
- 36) Đại Thế Quán Tự Tại (Hoá Cung Điện Thủ)
- 37) Bát Nhã Quán Tự Tại (Bảo Kinh Thủ)
- 38) Bất Chuyển Quán Tự Tại (Bảo Luân Thủ)
- 39) Quán Đỉnh Quán Tự Tại (Đỉnh Thượng Hóa Phật Thủ)
- 40) Hộ Địa Quán Tự Tại (Bồ Đào Thủ)

\_ Kinh **Ngũ Bách Danh** đề cử 500 danh hiệu Quán Âm

\_ Các Kinh khác còn ghi thêm một số Hồng Danh nữa là: Hiện Âm Thanh Bồ Tát, Khuy Âm Bồ Tát, Viên Thông Đại Lực Sĩ, Từ Hàng Đại Sĩ... Sau này lại có 25 vị Quán Âm và 33 vị Quán Âm ... Hầu hết các bộ Quán Âm này thường không có căn cứ ở Kinh Quý mà dựa vào tư tưởng Hóa Độ Lục Đạo với tư tưởng 33 Ứng Hóa Thân phả lần với tín ngưỡng dân tộc ở Trung Hoa, Nhật bản mà tạo ra.

\_ **Phật giáo** Nepal đề cử 15 vị Quán Âm là:

- 1\_ Śaḍ-akṣarī Lokeśvara
- 2\_ Siṃhanāda Lokeśvara
- 3\_ Khasarpana Lokeśvara
- 4\_ Lokanātha Lokeśvara
- 5\_ Halahala Lokeśvara
- 6\_ Padmanartteśvara
- 7\_ Hariharahari vahanobhava Lokeśvara
- 8\_ Trailokya Vasankara Lokeśvara
- 9\_ Rakta Lokeśvara
- 10\_ Māyājāla Krama Avalokiteśvara
- 11\_ Nīlakaṇṭha Lokeśvara
- 12\_ Sugatisandarśana Lokeśvara
- 13\_ Preta Santarpita Lokeśvara
- 14\_ Sikhavati Lokeśvara
- 15\_ Vajradharma Lokeśvara

\_ **Mật Giáo** Nepal đã vận dụng 12 hình thức ứng hóa của Bồ Tát Quán Thế Âm theo 12 tháng Âm Lịch trong năm để thực hiện Pháp Tu mang lại lợi ích cho nhiều người hơn.

Tháng Giêng (Dần): **Siṃhanāda Lokeśvara**

Tháng Hai (Mão): **Padmanrita Lokeśvara**

Tháng Ba (Thìn): **Hariharahari Vahana Lokeśvara**

Tháng Tư (Tý): **Trailokya Vasankari Lokeśvara**

Tháng Năm (Ngọ): **Rakta Lokeśvara**



Tháng Sáu (Mùi): **Ñilakaṇṭha Lokeśvara**  
Tháng Bảy (Thân): **Māyājāla Lokeśvara**  
Tháng Tám (Dậu): **Karandavyūha Lokeśvara**  
Tháng Chín (Tuất): **Ṣaḍ-aksarī Lokeśvara**  
Tháng Mười (Hợi): **Śrīmat Lokeśvara**  
Tháng Mười Một (Tý): **Halalahala Lokeśvara**  
Tháng Mười Hai (Sửu): **Khasārpaṇa Lokeśvara**

\_ Phật Giáo Tây Tạng thường phụng thờ Tôn Tượng **Tứ Thủ Quán Âm** (Tức **Lục Tự Đại Minh Quán Âm**), **Thập Nhất Diện Quán Âm**, **Liên Hoa Thủ Bồ Tát**, **Thiên Thủ Thiên Nhân Quán Thế Âm**, **Đa La Quán Âm**

\_ Hệ Phật Giáo ở phương Tây ghi nhận 108 tên của Quán Tự Tại Bồ Tát là:

- 1\_ Āryāvalokiteśvara
- 2\_ Vajra-nātha\_ Lokeśvara
- 3\_ Vajrapāṇi\_ Lokeśvara
- 4\_ Padmapāṇi\_ Lokeśvara
- 5\_ Nitya-nātha\_ Lokeśvara
- 6\_ Śaṅkha-nātha\_ Lokeśvara
- 7\_ Vajra-hetu\_ Lokeśvara (?Vajra-sphoṭa)
- 8\_ Kṛtañjali\_ Lokeśvara
- 9\_ Vajroṣṇīṣa\_ Lokeśvara
- 10\_ Śivakānta\_ Lokeśvara
- 11\_ Viṣṇu\_ Lokeśvara
- 12\_ Uṣṇīṣa- Lokeśvara (?Uṣṇīṣa -nātha)
- 13\_ Mañjudatta\_ Lokeśvara (?Mañju-nātha)
- 14\_ Cintāmaṇi\_ Lokeśvara
- 15\_ Jñāna-dhātu\_ Lokeśvara
- 16\_ Śākya-dhātu\_ Lokeśvara
- 17\_ Vajra-dhātu\_ Lokeśvara
- 18\_ Mañju-bhūta\_ Lokeśvara
- 19\_ Viśva-bhūta\_ Lokeśvara
- 20\_ Sukhāvatī\_ Lokeśvara
- 21\_ Suprasārtha\_ Lokeśvara
- 22\_ Hariharahari-vāhana\_ Lokeśvara
- 23\_ Jñānām-dhāri\_ Lokeśvara
- 24\_ Mahā-vajrasattva\_ Lokeśvara
- 25\_ Siṃha-nātha\_ Lokeśvara
- 26\_ Harihara\_ Lokeśvara
- 27\_ Dharma-cakra\_ Lokeśvara
- 28\_ Ṣaḍ-aksarī\_ Lokeśvara
- 29\_ Śaraṣirī\_ Lokeśvara
- 30\_ Śṛṣṭikānta\_ Lokeśvara
- 31\_ Brahmadata\_ Lokeśvara
- 32\_ Amogha-pāśa\_ Lokeśvara
- 33\_ Vasanta\_ Lokeśvara
- 34\_ Kamala-vadha\_ Lokeśvara
- 35\_ Brahmādeva\_ Lokeśvara
- 36\_ Halahala\_ Lokeśvara

- 37\_ Krama-candra\_ Lokeśvara
- 38\_ Karajali\_ Lokeśvara
- 39\_ Lamadi\_ Lokeśvara (?Amitābha)
- 40\_ Bindupātra\_ Lokeśvara
- 41\_ Indrapātra\_ Lokeśvara (?Piṇḍapātra)
- 42\_ Nīla-kṛṣṇa\_ Lokeśvara
- 43\_ Śrīmanta\_ Lokeśvara
- 44\_ Śrayanna\_ Lokeśvara
- 45\_ Loka-nātha\_ Lokeśvara
- 46\_ Padmanṛtya\_ Lokeśvara
- 47\_ Potalake-survaṇa-śaṅkara\_ Lokeśvara
- 48\_ Varada\_ Lokeśvara
- 49\_ Nīlakaṇṭha\_ Lokeśvara
- 50\_ Māyājāla\_ Lokeśvara
- 51\_ Dharatī\_ Lokeśvara
- 52\_ Dharma-śaṅkara\_ Lokeśvara
- 53\_ Abhayaṅkara\_ Lokeśvara
- 54\_ Nityayacana\_ Lokeśvara
- 55\_ Ratna-pāṇi\_ Lokeśvara
- 56\_ Sugati-darśana\_ Lokeśvara
- 57\_ Pretagati\_ Lokeśvara
- 58\_ Gandha-vibhu\_ Lokeśvara (?Gandha-citta)
- 59\_ Kāruṇa-vatāra\_ Lokeśvara
- 60\_ Vilañcitu\_ Lokeśvara
- 61\_ Sārthavāha\_ Lokeśvara
- 62\_ Kāntina-vatāra\_ Lokeśvara
- 63\_ Jogācata\_ Lokeśvara
- 64\_ Candra-varṇa\_ Lokeśvara
- 65\_ Sūrya-varṇa\_ Lokeśvara
- 66\_ Ganganagañja\_ Lokeśvara
- 67\_ Ānanda\_ Lokeśvara
- 68\_ Indragati\_ Lokeśvara
- 69\_ Śāgara-gaṃbhīra\_ Lokeśvara
- 70\_ Siṃha-vijṛṃbhita\_ Lokeśvara
- 71\_ Siṃha-vikrīḍita\_ Lokeśvara
- 72\_ Śatavaradāyaka\_ Lokeśvara
- 73\_ Avīci-saṃśodhana\_ Lokeśvara
- 74\_ Ratna-vṛṣṭi\_ Lokeśvara
- 75\_ Sanadaśa\_ Lokeśvara
- 76\_ Vajrāsana\_ Lokeśvara
- 77\_ Guhya-gupta\_ Lokeśvara
- 78\_ Ākāśa-garbha\_ Lokeśvara
- 79\_ Meghapati\_ Lokeśvara
- 80\_ Atikṣiptadhūpa\_ Lokeśvara
- 81\_ Aśvattha-hasta\_ Lokeśvara
- 82\_ Sarva-nīrvaṇa-viṣkambhī\_ Lokeśvara
- 83\_ Bhaiṣajyeśvara\_ Lokeśvara
- 84\_ Śāgara-mati\_ Lokeśvara
- 85\_ Susukha\_ Lokeśvara (?Sumukha)

- 86\_Ratna-kīrtti\_Lokeśvara (= Mahā-śaktavīra)  
 87\_Śaṅkara-vihāra\_Lokeśvara  
 88\_Hayagrīva\_Lokeśvara  
 89\_Varāha-mukha\_Lokeśvara  
 90\_Dadi-viśva-nātha\_Lokeśvara  
 91\_Sapta-mukha\_Lokeśvara  
 92\_Mahā-pratiyaṅgirā\_Lokeśvara  
 93\_Jala-bindu\_Lokeśvara  
 94\_Dharmapīṭha\_Lokeśvara (= Dharma-dhātu)  
 95\_Padmālaṅkāra\_Lokeśvara  
 96\_Dhātu-pūja\_Lokeśvara  
 97\_Candra-vīra\_Lokeśvara (= Candra-prabha)  
 98\_Vajra-mukutī\_Lokeśvara (?Jaṭamukuta)  
 99\_Dharma-rāja\_Lokeśvara  
 100\_Duṇḍubhi\_Lokeśvara  
 101\_Ṛṣipuṅgava\_Lokeśvara  
 102\_Daśa-bhūmi\_Lokeśvara  
 103\_Sarva-jña-śīla\_Lokeśvara  
 104\_Dhvajāgra\_Lokeśvara (?Dhvajāgra-keyūra)  
 105\_Nitya-nātha\_Lokeśvara (= Nṛtya-nātha)  
 106\_Ādi-buddha\_Lokeśvara (=Śākya-buddha)  
 107\_Vajra-sahasra\_Lokeśvara (?vajra-śastra)  
 108\_Nāmasaṅgīti\_Lokeśvara

Tóm lại, do nhân ứng hóa các phương mà danh hiệu và hình tượng của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát có nhiều tướng trạng khác nhau. Thông thường người ta dùng hồng danh **Chính Quán Âm** (Samyak-Avalokitasvara) để chỉ Đức Quán Âm bản nhiên. Hình tượng của Ngài rất tự do không có quy định theo đặc tính nào cả.

Hồng danh **Thánh Quán Âm** (Ārya-Avalokitasvara) dùng để chỉ Đức Quán Âm cùng với Đại Thế Chí Bồ Tát theo hầu cận Đức Phật A Di Đà ở thế giới Cực Lạc và xưng là **Tây Phương Tam Thánh**.

Hồng danh **Quán Tự Tại Bồ Tát** (Avalokiteśvara-bodhisatva) dùng để chỉ các bậc Giác Hữu Tình đang tu hành pháp môn **QUÁN CHIẾU THẬT TẠI** để hoàn thành Tuệ Giác siêu việt, hoặc danh hiệu này dùng để chỉ vị Bồ Tát ở cảnh **Lý Sự Vô Ngại**, quán đạt tự tại.

Hồng danh **Quán Thế Âm Bồ Tát** (Avalokita-lokasvara-bodhisatva) dùng để chỉ các bậc Giác Hữu Tình đang thực hành Pháp Môn **VIÊN THÔNG NHĨ CĂN** để hoàn thành 4 Tâm vô lượng **TỪ, BI, HỖ, XẢ**. Hoặc danh hiệu này dùng để chỉ vị Bồ Tát dùng bản nguyện **Từ Bi** quan sát âm thanh cầu cứu của tất cả chúng sinh trong Đại Thiên Thế Giới mà nhanh chóng hiện thân đến cứu tế ách nạn.

Riêng các Tôn Tượng và danh hiệu khác đều là thân thị hiện theo lực dụng của Pháp Thân Biến tự tại nên mỗi mỗi đều có ý nghĩa và Nghi Quỹ riêng biệt.